TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 08 – 6 – 2021
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Đổi

Ông La Văn Việt

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lệ Quân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 273/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thanh T, sinh năm 1985.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Chị T xin vắng mặt, anh N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/3/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thanh T trình bày: Chị và anh Phạm Văn N là vợ chồng cưới nhau từ năm 2003, đến ngày 23/12/2003 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã An Ninh Đông cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cải vã, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, chung sống không hạnh phúc. Chị và anh N đã ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn N.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, chị và anh N có 02 con chung tên Phạm Hào Hữu Đ, sinh ngày 01/8/2004 và Phạm Hoài B, sinh ngày 08/8/2006, hiện các con đang sống với chị. Khi ly hôn, chị xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con, chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Chị T xác định chị và anh N không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T xác định chị và anh N không có nợ ai.

Bị đơn là anh Phạm Văn N được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc chị T yêu cầu được ly hôn với anh N nhưng anh N vẫn vắng mặt không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phạm Thanh T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn N. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; anh N hiện đang cư trú tại xã A, huyện Đ, tỉnh Long An. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn là chị Phạm Thanh T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Nguyên đơn là chị Phạm Thanh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn là anh Phạm Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Phạm Thanh T:

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, chị Phạm Thanh T và anh Phạm Văn N tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 92/2003 đăng ký ngày 23/12/2003 do Ủy ban nhân dân xã An Ninh Đông cấp, nên xác định hôn nhân giữa chị T và anh N là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa chị T và anh N đã phát sinh mâu thuẫn với những nguyên nhân do chị T trình bày. Anh N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc chị T yêu cầu được ly hôn với anh N tại Tòa án, nhưng anh N vẫn không có ý kiến, luôn vắng mặt, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mẫu thuẫn tình cảm giữa chị T và anh N là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc chị T cương quyết ly hôn với anh N là có cơ sở, nên chấp nhận cho chị Phạm Thanh T được ly hôn với anh Phạm Văn N là

hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về nuôi con chung: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Nếu con từ 07 (bảy) tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...". Tại thời điểm xét xử, con chung tên là Phạm Hào Hữu Đ, sinh ngày 01/8/2004 và Phạm Hoài B, sinh ngày 08/8/2006 đã đủ 07 tuổi và có ý kiến nguyện vọng được ở với chị T. Anh N luôn vắng mặt, nên các bên không thể thỏa thuận việc nuôi con chung. Xét thấy, hiện tại con chung đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng và đang có cuộc sống ổn định. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, trên cơ sở yêu cầu của chị T và ý kiến của con chung, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập, nên cần giao con chung cho chị T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

[4.3] Về chia tài sản chung: Do anh N cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Ghi nhận chị T xác định không có tài sản chung, Tòa án không đề cập giải quyết. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4.4] Về nợ chung: Do anh N cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Ghi nhận chị T xác định không có nợ chung, Tòa án không đề cập giải quyết, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc chị Phạm Thanh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thanh T.

1. Về hôn nhân: Chị Phạm Thanh T được ly hôn với anh Phạm Văn N.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thanh T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên là Phạm Hào Hữu Đ, sinh ngày 01/8/2004 và Phạm Hoài B, sinh ngày 08/8/2006. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị T không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị Phạm Thanh T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007724 ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Chị T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh N không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày được Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã An Ninh Đông;
(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Quốc